

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**  
..... (tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp) .....

---

1. Tên (người đại diện) cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
2. Địa chỉ của cơ sở: .....
3. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
4. Địa điểm nuôi: .....

**Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:**

- Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
- Số lượng ao (đầm/hầm)/bể/lông: .....
- Tổng diện tích cơ sở: .....
- Diện tích mặt nước nuôi: .....

Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS

Có hiệu lực đến ngày      tháng      năm

(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: ..... Cấp ngày      tháng      năm

....., ngày ... tháng ... năm ....  
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

---

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/  
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở: .....
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại..... ; Số Fax.....; Email.....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m<sup>3</sup>): .....
7. Hình thức nuôi<sup>1</sup>:.....

Đề nghị .....(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) ..... xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/lồng nuôi <sup>2</sup>	Đối tượng thủy sản nuôi	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi <sup>3</sup>	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> )
1				
2				
3				
...				

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

**CHỦ CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

<sup>3</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

1. Họ tên chủ cơ sở: .....
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi: .....
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m<sup>3</sup>): .....
8. Hình thức nuôi<sup>1</sup>:.....
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:
  - a) Bị mất, rách:
  - b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng:  (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị ..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) ..... xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi <sup>2</sup>	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m <sup>2</sup> )		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

**CHỦ CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

Mẫu số 28.NT

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....**  
**..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) .....**

Căn cứ Quyết định.....chức năng nhiệm vụ.....;

Căn cứ Nghị định số ...../2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng ..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

**GIẤY XÁC NHẬN**

**(Lần: ....., ngày ... tháng ... năm ....)**

Số: ...../20...

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp ..... do ....., cấp ngày.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax: .....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCCC) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi <sup>1</sup>	Ao/bể/lồng nuôi <sup>2</sup>	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi <sup>3</sup>
1	AA-BB-CCCCC-DDDD			
2				
....				

**Trong đó:**

**AA** là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

**BB** là mã số đối tượng nuôi: đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

**CCCCC** là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

**DDDD** là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

<sup>1</sup> Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.

<sup>2</sup> Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.

<sup>3</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN**

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép: .....
  - Đại diện (nếu là tổ chức): .....
  2. Số chứng minh thư nhân dân: .....; Cấp ngày: .....; Nơi cấp: .....
  3. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
  4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
  5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
  6. Địa chỉ khu vực biển để nuôi trồng thủy sản: .....
  7. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
  8. Diện tích mặt nước xin được giao để nuôi trồng thủy sản: ..... (ha/m<sup>2</sup>);
  9. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): ...; Tổng sản lượng (tấn/năm): .....
  10. Thông tin khác: .....
- Đề nghị ..... (tên cơ quan cấp phép) ..... cấp/cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức/cá nhân .....
- Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại): .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN**

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

**CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

**CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

**CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình – thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

**CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT**

**CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN**

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

**CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

**CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN**

....., ngày.....tháng..... năm.....  
**CHỦ DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY PHÉP**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN**  
.....(tên Cơ quan cấp phép).....

1. Tên tổ chức/cá nhân nuôi trồng thủy sản: .....
2. Mã số cơ sở (nếu có): .....
3. Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản: .....
4. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
5. Điện thoại người đại diện: .....; số Fax: .....
6. Đối tượng nuôi trồng: .....
7. Diện tích mặt nước xin được giao để nuôi trồng thủy sản: ..... (ha/m<sup>2</sup>);
8. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; tổng sản lượng (tấn/năm): .....
9. Thông tin khác: .....

Tổ chức/cá nhân ..... được phép nuôi trồng thủy sản, tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và các quy định của pháp luật có liên quan.

Số cấp: AA/20.../BB/GP-NTTS

Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày ..... tháng ..... năm .....

(\*) và thay thế Giấy phép số: ..... cấp ngày .... tháng ..... năm ....

....., ngày ..... tháng ..... năm ....  
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

---

AA: Số thứ tự của Giấy phép

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(\*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật,  
thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm  
từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên**

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: .....
- Đại diện (nếu là tổ chức): .....
2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
3. Điện thoại..... Fax.....; Email.....
4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cây nhân tạo (nếu có):.....
6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: .....

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:.... ngày ... tháng .... năm do Tổng cục Thủy sản cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) <sup>1</sup> (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng <sup>2</sup> / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) <sup>3</sup>	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có) .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ gửi kèm:

<sup>1</sup> Nghề khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>2</sup> Vùng khai thác theo mã đã được quy định.

<sup>3</sup> Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.



**SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN,  
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi: .....
2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi): .....
3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....
4. Tên khoa học của loài nuôi: .....
5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cây nhân tạo
6. Mã số cơ sở nuôi: .....
7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở (mua, sinh sản ...v.v)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2=3+4+5	3=7+10-13	4=8+11-14	5=6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

**Ghi chú:**

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

## 8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

**Ghi chú:**

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

## 9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

**Ghi chú:**

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

## 10. Thông tin trồng cây nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cây nhân tạo các loài thú sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	Số lượng cây/con giống	Số lượng cây/con trong bình vô trùng	Số lượng cây/con còn non	Số cây/con trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

**Ghi chú:**

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

**Ghi chú:** Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, .....)

Phải ghi chép vào sổ khi:

- (1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cây nhân tạo
- (2) cây/con được trồng cây nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và
- (3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

**Ghi chú:** Dành cho chủ cơ sở trồng cây nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 34.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /XNNG-CCTS

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước  
về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,  
loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, ..... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại..... Fax.....; Email.....

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ  
THỦY SẢN CẤP TỈNH**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 35.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /XNNG-CCTS

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế  
về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp,  
quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên**

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, ..... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân: .....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại..... Fax.....; Email.....

Đã khai thác từ tự nhiên loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Văn bản chấp thuận số: ..... có thời hạn từ ngày..... đến ngày....., cụ thể:

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) <sup>1</sup> (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng <sup>2</sup> / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) <sup>3</sup>	Ghi chú

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN  
CẤP TỈNH**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

<sup>1</sup> Nghề khai thác theo mã đã được quy định;<sup>2</sup> Vùng khai thác theo mã đã được quy định.<sup>3</sup> Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

**TÊN CƠ SỞ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN**Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
(Tổng cục Thủy sản).

Tên cơ sở .....

Địa chỉ.....

Số điện thoại: ..... Số fax: .....

Đề nghị được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản sau:

1. Tên thương mại: .....

2. Tên khoa học: .....

3. Số lượng: ..... Khối lượng .....

4. Quy cách bao gói .....

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu:.....

6. Thời gian xuất khẩu:.....

7. Địa điểm xuất khẩu:.....

8. Mục đích xuất khẩu: .....

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, cấp phép.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 37.NT

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../GP-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm ...

**GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN**

Căn cứ Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày .... của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ..... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký xuất khẩu số ..... ngày ..... tháng..... năm.... của (cơ sở) ..... và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.

Căn cứ kết quả thẩm định ...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

Tên cơ sở .....

Địa chỉ .....

Số điện thoại: ..... Số fax: .....

Được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

1. Tên thương mại: .....

2. Tên khoa học: .....

3. Số lượng: ..... Khối lượng .....

4. Quy cách bao gói: .....

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu: .....

6. Thời gian xuất khẩu: .....

7. Địa điểm xuất khẩu: .....

8. Mục đích xuất khẩu: .....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: .....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

*Nơi nhận:*

- Cơ sở đăng ký;
- .....
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT, TCTS.

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm ...

**BỘ TRƯỞNG**

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)



**Phụ lục IV**

**CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN**

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Phiếu khai báo thông tin lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Mẫu số 01.KT
2.	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 02.KT
3.	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 03.KT
4.	Giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 04.KT
5.	Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 05.KT
6.	Đơn đề nghị cấp giấy phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 06.KT
7.	Văn bản chấp thuận cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 07.KT
8.	Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 08.KT
9.	Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá	Mẫu số 09.KT
10.	Thông báo về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 10.KT
11.	Đơn đề nghị cấp phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 11.KT
12.	Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 12.KT
13.	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 13.KT
14.	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 14.KT
15.	Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 15.KT
16.	Gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 16.KT
17.	Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tàu vào cảng	Mẫu số 17.KT
18.	Biên bản kiểm tra	Mẫu số 18.KT



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN LẬP ĐẶT THIẾT BỊ  
GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

**I. THÔNG TIN TÀU CÁ**

1	Tên tàu	
2	Số đăng ký	
3	Số IMO	
4	Hồ hiệu	
5	Nơi đăng ký	
6	Cảng đăng ký	
7	Cảng cá phụ	
8	Nghề chính	
9	Vận tốc đánh bắt	
10	Vận tốc hành trình	
11	Vận tốc tối đa	
12	Tổng trọng tải	
13	Chiều dài lớn nhất	
14	Chiều rộng lớn nhất	
15	Mớn nước	
16	Công suất máy chính	
17	Số lượng thuyền viên	

**II. THÔNG TIN VỀ CHỦ TÀU VÀ THUYỀN TRƯỞNG**

**1. Chủ tàu**

1	Họ và tên	
2	Số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân	
3	Địa chỉ	
4	Số điện thoại cố định/di động	
5	Số Fax	
6	Địa chỉ email	

## 2. Thuyền trưởng

1	Họ và tên	
2	Địa chỉ	
3	Số điện thoại cố định/ di động	
4	Số Fax	

## III. THIẾT BỊ GIÁM SÁT VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA TÀU CÁ

	Loại thiết bị	Tần số/số liên lạc
1	Thiết bị giám sát tàu cá	
2	Thiết bị thu phát thoại vô tuyến sóng cực ngắn (VHF)/VHF	
3	Thiết bị thu phát thoại đơn biên sóng ngắn(HF)/HF	
4	Điện thoại di động	
5	Điện thoại vệ tinh	
6	Số nhận dạng (ID) thiết bị giám sát lắp trên tàu	
7	Hệ thống vệ tinh	

Những thông tin trên hoàn toàn sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã khai báo.

..... ngày.....tháng .....năm...

**NGƯỜI KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày .....tháng.....năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN**

---

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu .....Điện thoại: .....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân: .....

Nơi thường trú: .....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu: .....; Loại tàu.....

Số đăng ký tàu: .....

Ngư trường hoạt động.....

Cảng cá đăng ký cập tàu: .....

Nghề khai thác chính: .....Nghề phụ: .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú: .....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày. .... tháng .... năm ....; hết thời hạn ngày ..... tháng ..... năm .....

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....  
 .....  
 .....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---



**GIẤY PHÉP**  
**KHAI THÁC THỦY SẢN**

Số: ...../20.../AA<sup>(\*)</sup>-GPKTTS

Tên tàu (nếu có): .....

Số đăng ký: .....

Mặt trước của giấy phép

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CƠ QUAN CẤP PHÉP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**  
**Số:...../20../AA(\*)-GPKTTS**

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;  
Căn cứ Nghị định số .....ngày...tháng...năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Tên chủ tàu: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại (nếu có): .....

Số đăng ký tàu cá: .....

Cảng cá đăng ký cập tàu:.....

Sản lượng được phép khai thác:.....tấn/năm (nếu có).

**Được phép đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản(\*\*):**

Nghề chính:.....Vùng hoạt động:.....

Nghề phụ 1:.....Vùng hoạt động:.....

Nghề phụ 2:.....Vùng hoạt động:.....

Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày ..... tháng ..... năm .....

....., ngày .... tháng .... năm ...

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Là 2 chữ cái đầu của tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(\*\*) Trường hợp cấp phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xoá bỏ nội dung hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; trường hợp cấp phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xoá bỏ nội dung đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN**  
**cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển**  
**của quốc gia, vùng lãnh thổ khác**

---

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản.

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ: .....

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư .....  
(hoặc Số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):.....)

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính: .....

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):.....

Hồ hiệu của tàu:.....

Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m, chiều rộng lớn nhất của  
tàu: ..... m; mớn nước: ..... m

Làm nghề:..... Đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia,  
vùng lãnh thổ khác theo hình thức: .....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp văn bản chấp thuận và các loại giấy tờ  
theo quy định.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**  
**Cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển**  
**thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực**

---

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản.

Tôi tên là:.....

Địa chỉ: .....

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư .....  
 (hoặc Số CMND hoặc hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):.....

Ngày cấp:.....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):.....

Hồ hiệu của tàu:.....

Số đăng ký:....., Công suất máy chính: .....

Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m, chiều rộng lớn nhất của  
 tàu: ..... m; mớn nước: ..... m

Làm nghề:..... đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc  
 quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có))



Mẫu số 07.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES  
Số/Number: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness



**VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN  
TẠI VÙNG BIỂN CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ KHÁC  
APPROVAL FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS OF THE  
OTHER NATION AND TERRITORY TERRITORY**

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;  
Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;  
Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày .../.../2019 của Chính phủ nước  
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on ... June 2019 by the Government of  
the Socialist Republic of Vietnam;  
Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa  
Việt Nam với .....;  
Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;  
Căn cứ Hợp đồng số: .....giữa ...với .....được cơ quan có thẩm quyền quốc gia  
có biển chấp thuận;  
Pursuant to Contract No....between ...and ....and certified by competent authority of  
a coastal state;  
Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),  
Upon proposal by vessel's owner,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN:  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES .....**

Chủ tàu (Vessel's owner): .....  
Địa chỉ thường trú (Resident address): .....  
Điện thoại (Tel): ..... Fax: .....  
Tên tàu (Name of vessel): ..... Số đăng ký (Registration number): .....  
Cảng, bến đăng ký (Designed port): .....  
Nghề chính (Main gear) ..... Nghề phụ (Sub gear): .....  
Được chấp thuận đi khai thác thủy sản tại vùng biển quốc gia, vùng lãnh thổ: .....  
Thời gian: từ ngày ..... tháng .... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm .....  
Validated period from date ..... month ..... year ..... to date: ..... month ..... year .....

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES  
Số/Number: .....

Mẫu số 08.KT  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness



**GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN  
THUỘC QUYỀN QUẢN LÝ CỦA TỔ CHỨC NGHỀ CÁ KHU VỰC  
LICENSES FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS UNDER THE  
JURISDICTION OF REGIONAL FISHERIES ORGANIZATIONS**

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;  
Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;  
Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày .../.../2019 của Chính phủ nước  
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on ... June 2019 by the Government of  
the Socialist Republic of Vietnam;  
Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt  
Nam với .....;  
Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;  
Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),  
Upon proposal by vessel's owner,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS:**

Chủ tàu (Vessel's owner): .....  
Địa chỉ thường trú (Resident address): .....  
Điện thoại (Tel):....., Fax: .....  
Tên tàu (Name of vessel): ... Số đăng ký (Registration number): .....  
Cảng, bến đăng ký (Designed port):.....  
Nghề chính (Main gear) ..... Nghề phụ (Sub gear):.....  
Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá  
.....

Thời gian: từ ngày .... tháng .... năm ..... đến ngày .... tháng .... năm .....  
Validated period from date ..... month ..... year .... to date: ..... month ... year ....  
Sản lượng được phép khai thác: ... ..tấn/năm  
Total Allowable Catch: .....Tons/Year

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm.....  
Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**  
(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

Mẫu số 09.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES  
Số/Number: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness



**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ**  
**CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD**

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm .....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Mẫu số 10.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ....tháng ... năm .....

Số: /TB-TCTS-....

### THÔNG BÁO

**Về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực**

Ngày ....tháng ... năm....., Tổng cục Thủy sản – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký: .....do ông/bà ....., tại..... làm chủ tàu;
- Đơn vị đại diện đề nghị cấp phép....., địa chỉ.....  
Điện thoại.....Fax.....
- Được cấp: Giấy phép chấp thuận hoặc Giấy phép số .....,
- Được cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực:.....
- Thời gian: Từ ngày ...tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Tổng cục Thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

**Nơi nhận:**

- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THUỶ SẢN**  
**CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**  
**LICENSE APPLICATION FORM FOR FISHERIES OPERATION**  
**IN VIETNAM SEAS**

---

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:.....
  - Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization: .....
  - Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có): .....
  - Address of representative/representative office in Viet nam (if available)
2. Tàu đăng ký hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:
  - Tên tàu (nếu có)..... - Màu sơn (nếu có).....
  - Name of vessel (if available):..... Color (if available).....
  - Mô tả đặc điểm/Description:.....
  - Số đăng ký/ Registration number: .....
  - Nơi đăng ký/Registration place:.....
  - Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:
  - Trong đó/Including:
    - Người nước ngoài/Foreigner:.....
    - Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any): .....
    - Hồ hiệu máy thông tin:..... - Tần số làm việc .....
    - Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO): .....
    - Calling out information of vessel:..... Radio frequency.....
    - Công suất động cơ chính/Power of main engine:.....
3. thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:
  - Họ và tên/Full name:.....
  - Quốc tịch/Nationality:.....
  - Sinh ngày..... tháng .... năm..... Nơi sinh:.....

Date of birth.....

- Địa chỉ thường trú/Residence:.....

4. Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực:.....

Field of activity.....

5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activities:

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations: .....

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of operation from..... to.....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thủy sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in .....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU NƯỚC  
NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM  
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD**

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch....

List of following crew members are currently working on vessel with number....., nationality.....

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**  
**CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**  
**RE-APPLICATION FROM FOR FISHING OPERATIONS LICENSE**  
**VIETNAM SEAS**

---

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:
  - Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization: .....
  - Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức: .....
  - Address of person or organization
  - Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có).....
  - Address of representative/representative office in Vietnam (if available)
2. Tàu đề nghị cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam: .....
  - Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):.....
  - Quốc tịch/Nationality:.....
  - Số đăng ký/Registration number:.....
  - Nơi đăng ký/Registration place:.....
3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp: .....
  - Number of issued fisheries license:.....
4. Xin hoạt động trong lĩnh vực:.....
  - Activities requested for extension.....
5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động: .....
  - Area and duration for extension operations .....
  - Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:.....
  - Thời gian hoạt động từ..... đến.....
  - Period of extension operation from..... to.....



6. Lý do xin cấp lại Giấy phép (nêu rõ lý do, kèm theo các giấy tờ để chứng minh nội dung và các thông tin thay đổi):.....

7. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

*Ngày.....tháng.....năm.....*

*Done in .....*

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

*Signature*

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**  
**CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**  
**APPLICATION FOR RENENAL OF LICENSE FISHERIES OPERATIONS**  
**IN VIETNAM SEAS**

---

1. Tổ chức/cá nhân đăng ký cấp phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or orgnization: .....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức: .....

Address of person or orgnization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có).....

Address of representative/representative office in Vietnam (is available)

2. Tàu xin gia hạn hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):.....

- Quốc tịch/Nationality:.....

- Số đăng ký/Registration number:.....

- Nơi đăng ký/Registration place:.....

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:.....

Number of issued fisheries license:.....

4. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in .....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

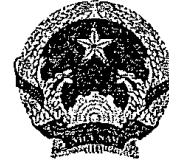
*Signature*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 15.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness



Số/number: .....

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN  
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM  
LICENSE FOR FISHING OPERATIONS  
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP  
DIRECTOR OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:**

Tên tàu/Name of vessel:		Quốc tịch/Nationality:	
Số đăng ký/Registration number:		Nơi đăng ký/Registry place:	
Chiều dài Length overall	$L_{max}$ (m): .....	Chiều rộng Width	$B_{max}$ (m): .....
		Chiều chìm Depth	H(m): .....
Tổng trọng tải Total tonnage	..... Tấn/Ton	Công suất máy chính Main engine power	..... Mã lực/Hp
		Ký hiệu máy chính: Main engine model	
Chủ tàu: Vessel owner:		Số thuyền viên: Number crew:	
Tần số liên lạc: Frequency work:		Hồ hiệu: Radio call:	
Đại diện phía Việt Nam: Representative of foreign in Vietnam:			
Địa chỉ/ Address:			
Được hoạt động thủy sản trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các điều kiện sau: To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition			

1. Tàu được sử dụng vào mục đích The vessel will be used for the purpose	
2. Nghề hoạt động Kind of Fishery	
3. Vùng hoạt động Operation area	
4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh Place for doing entryvisa procedure Cảng đăng ký/Port registerd	
5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày The validity of the license will be expire on	
<b>CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS</b>	
1. Loài thủy sản cấm khai thác Marine species not allowed to catch	
2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited	
3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution	
4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/ Fish sales/trading at sea, in any form	

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm .....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE  
OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP  
SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL**

---

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery and exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết và đúng như thông báo với phía Việt Nam và có đủ giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been notified to the Vietnamese authority and all necessary papers requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

The license for fishing operations is issued by Directorate of Fisheries of Ministry of Agriculture and Rural Development

- Giấy đăng ký tàu;

Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;

Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;

Identity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as defined in the navigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Tổng cục Thủy sản và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu.

Receive Vietnam Supervisors on the board of vessel (D-FISH) and ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly observe the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

Mẫu số 16.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness



Số giấy phép gia hạn  
/Exiensing licence number:  
Lần/Time:.....

**GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN  
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM  
EXTENSION OF LICENCE FOR FISHERIES OPERATIONS  
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP  
DIRECTOR OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:**

Tên tàu/Name of vessel	
Quốc tịch/Nationality	
Số giấy phép/License number	
Số đăng ký/Regstration number of vessel	
Nơi đăng ký tàu: (Regitry place of vessel)	

Được tiếp tục hoạt động trong vùng biển nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày..... theo các nội dung ghi trong giấy phép.

To continue operating in the sea waters of the Socialist Republic of Vietnam until .....In accordance with stipulations defined in the licens./.

Ngày.....tháng.....năm.....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**  
(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Số:..... Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**  
**CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG**

1. Cảng dự định vào:.....
2. Quốc gia cảng:.....
3. Ngày ... tháng ... năm ...; Giờ vào cảng dự kiến: ..... giờ ..... phút
4. Mục đích vào cảng:.....
5. Nơi và ngày cập cảng liền trước đó:.....
6. Tên tàu biển: .....
7. Quốc gia mà tàu mang cờ: .....
8. Loại tàu biển: .....
9. Hô hiệu quốc tế: .....
10. Thông tin liên lạc của tàu: .....
11. (Các) chủ tàu: .....
12. Chứng nhận đăng kiểm số: .....
13. Số hiệu tàu IMO<sup>1</sup> (nếu có): .....
14. Số hiệu bên ngoài (nếu có): .....
15. Số hiệu RFMO<sup>2</sup> (nếu có): .....
16. VMS<sup>3</sup>: ..... Không có; Có: Quốc gia; Có: RFMO; Loại:.....
17. Kích thước tàu: Chiều dài..... mét; Chiều rộng..... mét; Mớn nước..... mét
18. Họ tên thuyền trưởng:.....; quốc tịch:.....
19. Các giấy phép khai thác được cấp: Số.....; Cơ quan cấp:..... Có giá trị đến ngày .... tháng ... năm .....

<sup>1</sup> Tổ chức Hàng hải quốc tế

<sup>2</sup> Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực

<sup>3</sup> Hệ thống giám sát tàu thuyền

- Khu vực được phép khai thác: .....
- Đối tượng được phép khai thác.....
- Ngư cụ.....
20. Các giấy phép chuyển mạn có liên quan:
- Số:.....; Có giá trị đến:.....
- Cơ quan cấp.....
- Số:.....; Có giá trị đến:.....
- Cơ quan cấp.....
21. Thông tin chuyển mạn liên quan đến tàu chuyển tải:
- Ngày..... tháng ..... năm .....; Địa điểm:.....
- Tên tàu:.....Quốc gia mà tàu treo cờ: .....
- Mã số: .....; Đối tượng khai thác:.....
- Hình thức: .....; Khu vực đánh bắt:.....
- Khối lượng:.....kg
22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu:
- Đối tượng khai thác:.....
- Hình thức sản phẩm:.....
- Khu vực khai thác:.....; Khối lượng:.....kg
23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ:.....kg

**NGƯỜI KHAI BÁO**

*Ký tên*



Mẫu số 18.KT

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

## BIÊN BẢN KIỂM TRA

1. Biên bản kiểm tra số:.....		2. Quốc gia cảng :.....			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra					
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra				Số hiệu	
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra					
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra		Năm	Tháng	Ngày	Giờ
7. Thời gian kết thúc kiểm tra		Năm	Tháng	Ngày	Giờ
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không		Có		Không	
9. Mục đích	Chuyên cá lên bờ	Chuyến tàu		Chế biến	Khác (nêu rõ)
10. Tên cảng, Quốc gia và ngày cập cảng liền trước đó				Năm	Tháng Ngày
11. Tên tàu					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ					
13. Loại tàu					
14. Hồ hiệu quốc tế					
15. Chứng nhận đăng kiểm số					
16. Số hiệu tàu IMO <sup>1</sup> (nếu có)					
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)					
18. Cảng đăng kiểm					
19. (Các) chủ tàu					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)					
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)					
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng					

<sup>1</sup> Tổ chức Hàng hải quốc tế

23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác								
24. Đại diện tàu								
25. VMS <sup>2</sup>		Không có	Có: Quốc gia	Có: RFMO	Loại:			
26. Địa vị pháp lý trong các khu vực RFMO <sup>3</sup> nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU								
Số hiệu	RFMO	Địa vị pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép	Tàu thuộc danh lục tàu IUU				
27. Các giấy phép khai thác được cấp								
Số	Cơ quan cấp	Có giá trị đến	(Các) khu vực được phép khai thác	Đối tượng khai thác	Ngư cụ			
28. Các giấy phép chuyển tàu có liên quan								
Số		Cơ quan cấp		Có giá trị đến				
Số		Cơ quan cấp		Có giá trị đến				
29. Thông tin về việc chuyển tàu liên quan đến tàu viện trợ								
Ngày	Địa điểm	Tên	Quốc gia mà tàu treo cờ	Mã số	Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng
30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ								
Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng khai báo	Khối lượng bốc dỡ	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)			

<sup>2</sup> Hệ thống giám sát tàu thuyền.

<sup>3</sup> Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực.

31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu					
Đối tượng khai thác	Hình thức sản phẩm	(Các) khu vực đánh bắt	Khối lượng khai báo	Khối lượng được giữ lại trên tàu	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có)
32. Việc khám xét sổ ghi chép và các tài liệu khác			Có	Không	Nhận xét
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác			Có	Không	Nhận xét
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại			Có	Không	Nhận xét
35. Loại ngư cụ đã sử dụng					
36. Đã tiến hành khám xét ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B			Có	Không	Nhận xét
37. Những phát hiện của kiểm tra viên					
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được:					
39. Ý kiến của thuyền trưởng					
40. Hành động được thực hiện					
41. Chữ ký thuyền trưởng					
42. Chữ ký kiểm tra viên					

Biên bản được lập thành.....bên....giữ ....bản, bên....giữ...bản, có giá trị pháp lý như nhau...

**CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

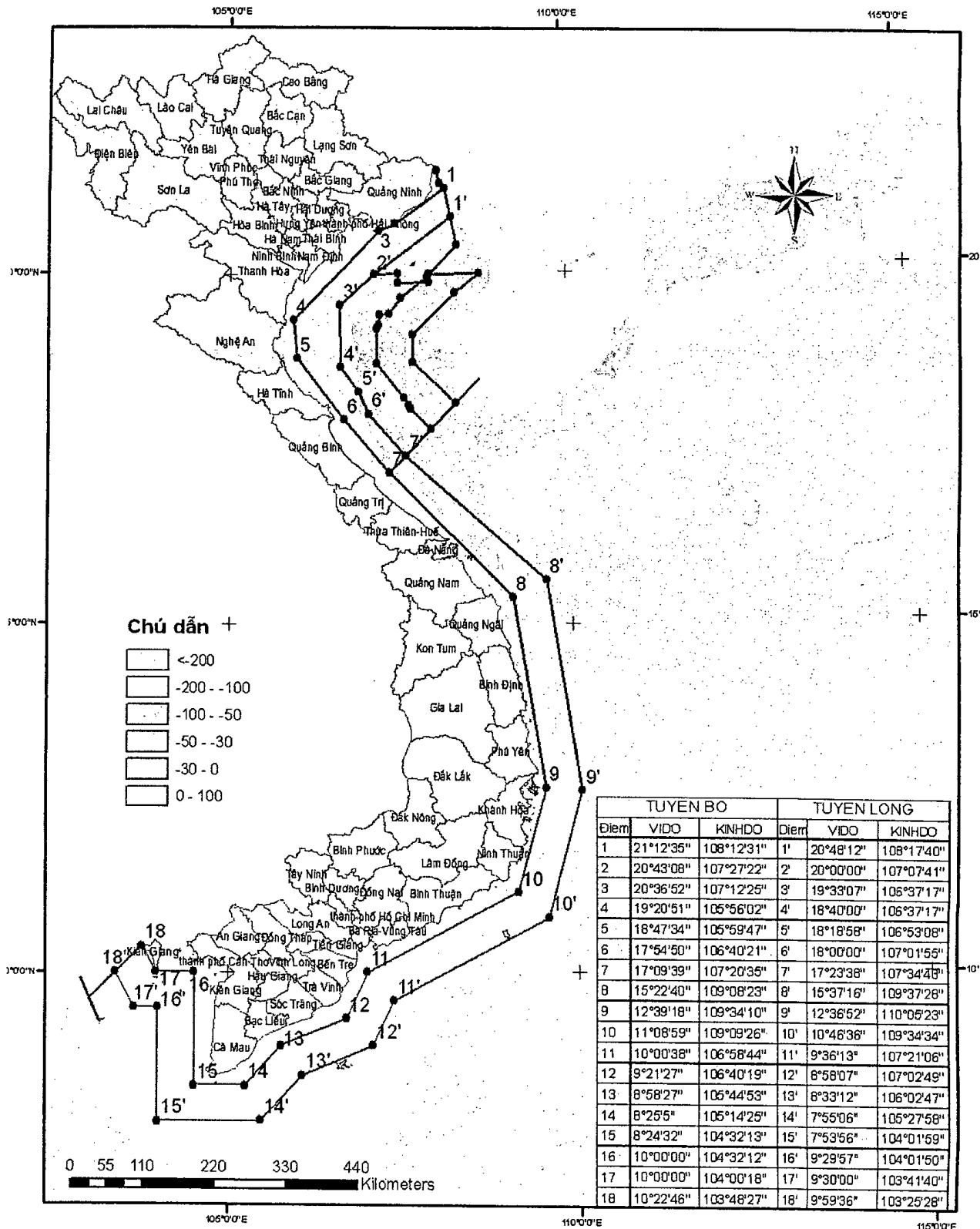
....., ngày....tháng...năm....  
**NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



Phụ lục IV-A

PHÂN VÙNG TUYÊN KHAI THÁC THỦY SẢN  
TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)





**Phụ lục V**

**CÁC BIỂU MẪU TRONG QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ,  
CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ**

*(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP*

*ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)*

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 01.TC
2.	Thuyết minh điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 02.TC
3.	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 03.TC
4.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 04.TC
5.	Tờ khai cấp văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 05.TC
6.	Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 06.TC
7.	Đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 07.TC
8.	Quyết định về việc cho phép nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 08.TC
9.	Đơn đề nghị công bố mở cảng cá	Mẫu số 09.TC
10.	Quyết định về việc công bố mở cảng cá	Mẫu số 10.TC
11.	Quyết định về việc công bố đóng cảng cá	Mẫu số 11.TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:.....

Đề nghị ..... kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ ..... được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: .....

4. Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI,  
CẢI HOÁN TÀU CÁ**

## 1. Thông tin chung về cơ sở:

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

## 2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

## 3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

## 4. Thông tin khác:

## 5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

....., ngày ... tháng .... năm....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI,**  
**CẢI HOÁN TÀU CÁ**

---

Kính gửi:.....

Họ tên:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân:.....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày.....tháng.....năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

---

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN .....**

**CHỨNG NHẬN:**

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư: .....

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ ..... theo quy định.

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

Số: /GCN

(Đã cấp lần 1 ngày: .....

Cấp lần 2 ngày: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI CẤP VẪN BẢN CHẤP THUẬN ĐÓNG MỚI/CẢI HOÁN/  
THUÊ/MUA TÀU CÁ**

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp: .....; nơi cấp: .....

Đề nghị đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá với nội dung sau:

Mẫu thiết kế: .....; Đơn vị thiết kế: .....

Kích thước chính  $L_{\max} \times B_{\max} \times D, m$ : .....; Chiều chìm  $d, m$ :.....

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích: .....

Số lượng máy chính: .....; Tổng công suất (KW): .....

Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Nội dung đề nghị cải hoán<sup>(\*)</sup>: .....

Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số chứng minh nhân dân	Giá trị cổ phần

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá theo đúng nội dung đề nghị và chấp hành các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá./.

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**  
(Ký tên và đóng dấu (nếu có))

(\*): Chỉ ghi đối với trường hợp đề nghị cải hoán.

Mẫu số 06.TC

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

Hà Nội, ngày ..... tháng ... năm...

**VĂN BẢN CHẤP THUẬN (\*)**  
**ĐÓNG MỚI/CẢI HOÁN/THUÊ, MUA TÀU CÁ**

Xét đề nghị của ông (bà) : .....

Địa chỉ thường trú : .....

Về việc đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau

- Kích thước chính  $L_{max} \times B_{max} \times D, m$ : ..... ; Chiều chìm  $d, m$ : .....

- Vật liệu vỏ: ..... Công suất (KW): .....

- Ký hiệu thiết kế: ..... Đơn vị thiết kế: .....

- Loại nghề khai thác thủy sản: .....

- Vùng hoạt động: .....

- Thời hạn của văn bản chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của địa phương, ..... chấp thuận ông (bà) ..... được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua<sup>(\*\*)</sup> tàu cá với các nội dung trên./.

**Nơi nhận:**- ...  
- Lưu: VT.**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN***(Chữ ký và đóng dấu)***Ghi chú:**

(\*) Không áp dụng đối với trường hợp mua, bán tàu cá trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(\*\*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

....., ngày..... tháng .... năm .....  
 ..... , date.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU TÀU CÁ**  
**APPLICATION FOR IMPORT OF FISHING VESSEL**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản  
*To: Directorate of Fisheries*

Người đề nghị (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):.....  
 Applicant (Name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Số Giấy đăng ký kinh doanh.....

(hoặc Số CMND/thẻ căn cước/mã số định danh cá nhân)

Nơi thường trú (Residential Address) .....

Nội dung đề nghị và hình thức nhập khẩu tàu cá:.....  
 (Proposed contents and import mode of fishing vessel)

Kê khai lý lịch của các tàu cá đề nghị nhập khẩu: .....  
 (Enumeration of fishing vessel proposed to be imported)

**Tàu cá số 1: (Fishing vessel No 1)**

Tên tàu: (Name of Fishing Vessel)..... Vật liệu (Materials).....

Kiểu tàu: (Type of Vessel)..... Công dụng: (Used for).....

Năm và nơi đóng (Year and Place of Build).....

Chủ tàu (Vessel owner)..... Quốc tịch: (Flag).....

Nơi thường trú (Residential Address).....

**Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:**  
 (Basic specifications of fishing vessel)

Chiều dài lớn nhất $L_{max}$ .....	Chiều dài thiết kế $L_{tk}$ .....
Length overall	Length
Chiều rộng lớn nhất $B_{max}$ .....	Chiều rộng thiết kế $B_{tk}$ .....
Breadth overall	Breadth
Chiều cao mạn D .....	Chiều chìm d.....
Draught	Depth
Tổng dung tích (Gross tonnage) .....(GT)	Trọng tải (Deadweight)..... (DW)
Số lượng máy .....	Tổng công suất.....
Number of engines	Total Power

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm chế tạo Year of Build

**Tàu số 2:** (Fishing vessel No 2)

.....

**Tàu số 3:** (Fishing vessel No 3)

.....

Kính đề nghị: Tổng cục Thủy sản .....

This is to kindly request: Directorate of Fisheries.

Xét duyệt và chấp thuận (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):.....

To review and authorize (name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Được phép nhập khẩu các tàu cá (như đã nêu ở trên) để tiến hành hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

to import fishing vessel (as mentioned above) to carry out fishing operations in Vietnam marine water

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về nhập tàu cá của Chính phủ và các yêu cầu theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. We commit to fully implement all legal regulations on import of fishing vessel under the Government's Decree on import of fishing vessel and requirements under the existing law of the Socialist Republic of Vietnam.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
**APPLICANT**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)  
(sign, full name and seal if any)

Mẫu số 08.TC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS.....

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cho phép nhập khẩu tàu cá**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày .... tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá của (tổ chức, cá nhân): .....

Theo đề nghị của .....

**QUYẾT ĐỊNH:**

Cho phép (tổ chức, cá nhân) ..... được nhập khẩu tàu cá sau:

Tên tàu: .....

Vật liệu: .....

Kiểu tàu: .....

Công dụng: .....

Năm và nơi đóng .....

**Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:**

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  .....

Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  .....

Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....

Chiều cao mạn  $D$  .....

Chiều chìm  $d$  .....

Tổng dung tích (GT).....

Trọng tải toàn phần (DW).....

Số lượng máy .....

Tổng công suất.....

Kiểu máy	Số máy	Công suất	Năm chế tạo

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- UBND cấp tỉnh (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở NN&PTNT (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Lưu: VT, .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 09.TC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ**

---

Kính gửi:.....

Ban quản lý cảng cá:.....

Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax .....

Đề nghị được công bố mở cảng cá: .....

Thuộc xã (phường): ..... huyện (quận):.....

Tỉnh (thành phố):.....

1. Tên cảng, loại cảng cá:.....

2. Địa chỉ, vị trí tọa độ của cảng cá:.....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng:.....

4. Độ sâu vùng nước đậu tàu, chiều dài cầu cảng:.....

5. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng:.....

6. Năng lực bốc dỡ hàng hoá và các dịch vụ nghề cá của cảng cá:.....

7. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:.....

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về cảng cá và pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (\*) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-..... , ngày ..... tháng ..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố mở cảng cá**

**CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (\*) .....**

Căn cứ .....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố mở cảng cá: .....

Thuộc xã (phường): ..... huyện (quận)..... Tỉnh (thành phố).....

Số điện thoại: .....Số Fax..... Tần số liên lạc.....

1. Loại cảng cá: .....

2. Vị trí tọa độ của cảng cá: .....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng: .....

4. Chiều dài cầu cảng: .....

5. Độ sâu vùng nước đậu tàu:.....

6. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng: .....

7. Năng lực bốc dỡ hàng hóa: .....

8. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá: .....

9. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .....

**Điều 3.**..... Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều.....;

- Lưu: VT,...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Chữ ký, dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.



TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (\*) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố đóng cảng cá**

**CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (\*).....**

Căn cứ .....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đóng cảng cá: .....

Thuộc xã (phường): .....huyện (quận).....Tỉnh (thành phố).....

1. Tên cảng cá:.....

2. Loại cảng cá:.....

3. Địa chỉ:.....

4. Vị trí tọa độ của cảng cá:.....

5. Lý do đóng cảng cá:.....

6. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:.....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .....

**Điều 3.**....., Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều...;.....;

- Lưu: VT,...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Chữ ký, dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố đóng cảng cá loại III.



Phụ lục VI

**YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP

ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

**1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m <sup>2</sup>	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triển nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triển) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	03 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên	04 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máy, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01

**2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m <sup>2</sup>	1.000	1.500	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

**3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:**

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m <sup>2</sup>	1.000	2.000	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)	m <sup>2</sup>	300	500	800
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máy, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải $\geq 5$ tấn	Chiếc	-	01	01

**4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:**

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
<b>I</b>	<b>Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	02	01	
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	
<b>II</b>	<b>Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
<b>III</b>	<b>Công nhân kỹ thuật</b>	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.	05	03	02

**5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:**

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
<b>I</b>	<b>Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		

<b>II</b>	<b>Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	01
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
<b>III</b>	<b>Công nhân kỹ thuật</b>	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ sơn	02	01	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.	01	01	-

**6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới**

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
<b>I</b>	<b>Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
<b>II</b>	<b>Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan</b>	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	02	01

2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
<b>III</b>	<b>Công nhân kỹ thuật</b>	<b>Trình độ trung cấp trở lên</b>		<b>Trình độ sơ cấp trở lên</b>
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	03	02	01



Phụ lục VII


YÊU CẦU VỀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU  
CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

(Kèm theo) Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  
ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Thước dây cuộn (sợi bố)	0 – 10 m 0 – 25 m	Cái	2 2
2	Thước cuộn (kim loại)	0 – 2 m 0 – 5 m 0 – 10 m	Cái	Mỗi đăng kiểm viên 1 cái 2 2
3	Thước thẳng (gỗ hoặc nhựa)	0 – 300 mm 0 – 800 mm 0 – 1000 mm	Cái	2 2 2
4	Đồng hồ đo độ nghiêng tàu	0 – 90° (trái, phải)	Cái	2
5	Đồng hồ đo tốc độ gió		Cái	2
6	Thiết bị đo cường độ âm thanh		Cái	1
7	Thiết bị đo cường độ ánh sáng		Cái	1
8	Thiết bị đo độ âm gỗ		Cái	
9	Máy siêu âm, đo độ dày tôn vỏ		Cái	1
10	Thiết bị đo tốc độ tàu		Cái	1
11	Đồng hồ bấm giây		Cái	5
12	Búa kiểm tra		Cái	5
13	Thước lá mỏng	0,01 – 2,00 mm	Cái	Mỗi đăng kiểm viên 1 cái



14	Thước lá dẹp	150 mm	Cái	2
		300 mm	Cái	2
		1000 mm	Cái	1
15	Thước đo mỗi hàn		Cái	1
16	Đồng hồ so (Comparateur)		Bộ	1
17	Đồng hồ đo vòng tua máy kiểu cơ hoặc kiểu từ		Cái	2
18	Đồng hồ đo nhiệt độ nước	0 – 100°C	Cái	1
19	Đồng hồ đo nhiệt độ khí xả	1 – 300°C	Cái	1
20	Thiết bị đo độ khói		Cái	1
21	Bộ đồ vẽ kỹ thuật		Bộ	2
22	Thước cặp	150 mm	Cái	1
		300 mm	Cái	1
23	Pan me đo ngoài	0 – 25mm	Cái	1
		100 – 200 mm	Bộ	1
24	Pan me đo trong	100 – 200 mm	Bộ	1
25	Thiết bị đo điện (ampe, vôn, ôm)		Bộ	1
26	Bảo hộ lao động	Theo mẫu chung	Bộ	Mỗi đăng kiểm viên 02 bộ


**Phụ lục VIII**  
**DANH MỤC LOẠI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH**  
**TẠI VIỆT NAM**  
 (Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  
 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

**I. CÁC LOÀI CÁ**

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡi	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bánh lái/Cá cánh bướm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
8	Cá bảy màu/Cá không tước	<i>Poecilia reticulata</i>
9	Cá bè quýt/Cá bè vầu/Cá khế vây vàng	<i>Caranx ignobilis</i>
10	Cá bò	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
11	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
12	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
13	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
14	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
15	Cá bơn vôi	<i>Paralichthys olivaceus</i>
16	Cá bông	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
17	Cá bông bóp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
18	Cá bông cát	<i>Glossogobius giuris</i>
19	Cá bông cau	<i>Butis butis</i>
20	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i>
21	Cá bông mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
22	Cá bông suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
23	Cá bông tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
24	Cá bóp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
25	Cá bướm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
26	Cá bướm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>
27	Cá bướm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
28	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
29	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
30	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
31	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
32	Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
33	Cá cẳng ba chấu	<i>Terapon puta</i>
34	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
35	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
36	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
37	Cá cầu vồng	<i>Glossolepis incisus</i>
38	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
39	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
40	Cá chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i>
41	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrogathus aculeatus</i>
42	Cá chạch rần/Cá chạch lấu	<i>Macrogathus taeniagaster</i>
43	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
44	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
45	Cá chảnh dục	<i>Channa gachua</i>
46	Cá chát vạch	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
47	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
48	Cá chẽm/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
49	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
50	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
51	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
52	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
53	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
54	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
55	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>
56	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>
57	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
58	Cá chim trắng cảnh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
59	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
60	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
61	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
62	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
63	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
64	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
65	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>
66	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
67	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
68	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
69	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
70	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
71	Cá chuối hoa	<i>Channa maculata</i>
72	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
73	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
74	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
75	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
76	Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
77	Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
78	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
79	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
80	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
81	Cá đĩa bông/Cá đĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
82	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>
83	Cá diếc nhàng	<i>Tanichthys albonubes</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
84	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
85	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
86	Cá đối mực	<i>Mugil cephalus</i>
87	Cá đòng chấm	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
88	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
89	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
90	Cá đù chấm	<i>Nibea maculata</i>
91	Cá đù đỏ/ Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
92	Cá đù trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
93	Cá đũa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
94	Cá đũa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
95	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
96	Cá đuôi cò nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
97	Cá đuôi cò/Cá thia lia	<i>Macropodus opercularis</i>
98	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
99	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông	<i>Crossocheilus oblongus</i>
100	Cá hắc bố lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
101	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
102	Cá hắc ma quý/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
103	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
104	Cá hề chấm đỏ/Cá hề/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>
105	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>
106	Cá he mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
107	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>
108	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>
109	Cá heo chấm	<i>Syncrossus beauforti</i>
110	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
111	Cá heo hề/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
112	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
113	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
114	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
115	Cá hồ	<i>Trichiurus lepturus</i>
116	Cá hoả khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
117	Cá hoà lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>
118	Cá hoà lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
119	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
120	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
121	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
122	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
123	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
124	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
125	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
126	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
127	Cá hồng dải đen	<i>Lutjanus vitta</i>
128	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
129	Cá hồng két	<i>Amphilophus labiatus X Heros severus</i>
130	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
131	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemiliopterus</i>
132	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
133	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
134	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
135	Cá kèo/Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
136	Cá két	<i>Phalacronotus bleekeri</i>
137	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
138	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
139	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>
140	Cá khùng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
141	Cá khùng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
142	Cá kim long Úc/Cá trân châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
143	Cá kim sông	<i>Xenentodon cancila</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
144	Cá kim thơm bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
145	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofuscus</i>
146	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
147	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>
148	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckioides</i>
149	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>
150	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
151	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
152	Cá lim kim ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
153	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
154	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
155	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
156	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
157	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
158	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
159	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
160	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
161	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
162	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
163	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
164	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
165	Cá lù đù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc	<i>Larimichthys crocea</i>
166	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
167	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
168	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>
169	Cá măng rỏ	<i>Toxotes chatareus</i>
170	Cá măng rỏ (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
171	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
172	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
173	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
174	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>
175	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
176	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
177	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
178	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
179	Cá mở vệt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
180	Cá mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>
181	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
182	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
183	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
184	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
185	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
186	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
187	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
188	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
189	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
190	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
191	Cá mú (Cá song) hoa nâu/Cá mú cọt	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>
192	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
193	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
194	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
196	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
197	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
198	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
199	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>



TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
200	Cá mùi/Cá hương	<i>Helostoma temminckii</i>
201	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
202	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
203	Cá nạng hai	<i>Chitala chitala</i>
204	Cá nâu/Cá nầu	<i>Scatophagus argus</i>
205	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
206	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
207	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierius</i>
208	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>
209	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
210	Cá ngừ vân	<i>Desmopuntius pentazona</i>
211	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
212	Cá ngựa chấm	<i>Hampala dispar</i>
213	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
214	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
215	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
216	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
217	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
218	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>
219	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
220	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
221	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
222	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
223	Cá nhỏ chảo	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
224	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
225	Cá nóc da báo/Cá nóc beo	<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>
226	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
227	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
228	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
229	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
230	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
231	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
232	Cá rằm nam	<i>Puntius brevis</i>
233	Cá rằm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>
234	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>
235	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
236	Cá rô phi vàng	<i>Oreochromis niloticus</i>
237	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
238	Cá sặc bướm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
239	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
240	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
241	Cá sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>
242	Cá sặc trâu châu	<i>Trichopodus leerii</i>
243	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
244	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
245	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
246	Cá sủ đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
247	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>
248	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
249	Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
250	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
251	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
252	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
253	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
254	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
255	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
256	Cá thái hồ vàng/Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
257	Cá thái hồ/Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>
258	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
259	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
260	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
261	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbatu</i>
262	Cá thiêu	<i>Cultrichthys erythropterus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
263	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
264	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
265	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
266	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
267	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
268	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
269	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
270	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
271	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
272	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
273	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
274	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
275	Cá trèn bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
276	Cá trèn đá	<i>Kryptopterus cryptopterus</i>
277	Cá trèn lá/Cá trèn thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhis</i>
278	Cá trèn mỡ	<i>Phalacrotonotus apogon</i>
279	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
280	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
281	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
282	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
283	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
284	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>
285	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
286	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
287	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
288	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>
289	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
290	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
291	Cá xảm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
292	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
293	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
294	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
295	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

## II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
5	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
6	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>
7	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
8	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
9	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
10	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
11	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
12	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
13	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
14	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
15	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
16	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
17	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>
18	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
19	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>
20	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squamosus</i>
21	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
22	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
23	Tôm nướng	<i>Penaeus chinensis</i>
24	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
25	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
26	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei</i> / <i>Penaeus vannamei</i>
27	Tôm thẻ rằn	<i>Penaeus semisulcatus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
28	Tôm tít (Bề bề) harpax	<i>Harpiosquilla harpax</i>
29	Tôm tít (Bề bề) interrupta	<i>Oratosquillina interrupta</i>
30	Tôm tít (Bề bề) nepa	<i>Miyakella nepa</i>
31	Tôm tít (Bề bề) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>

### III. CÁC LOÀI NHUYỄN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bản mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>
3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>
6	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
7	Hàu Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
8	Hàu cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
9	Hàu Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
10	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
11	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>
12	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
13	Ngán	<i>Austriella corrugata</i>
14	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
15	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
16	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>
17	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Maetra quadrangularis</i>
18	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>
19	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
20	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
21	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
22	Ốc đĩa/Ốc đê đen	<i>Nerita balteata</i>
23	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
24	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>

25	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
26	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
27	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
28	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>
29	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
30	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
31	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
32	Trai cóc (trai com)	<i>Lamprotula leaii</i>
33	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
34	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
35	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>
36	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
37	Trai sông	<i>Sinanodonta elliptica</i>
38	Trai tai nghé	<i>Tridacna squamosa</i>
39	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
40	Trai tai tượng vàng nghé	<i>Tridacna crocea</i>
41	Tu hài	<i>Lutraria rhynchaena</i>
42	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
43	Vọp	<i>Geloina expansa</i>
44	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>

#### IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis</i>
3	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
4	Ba ba trơn	<i>Trionyx sinensis</i>
5	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
6	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>
7	Rùa ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>

### V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
2	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
3	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
4	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
5	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispinata</i>
6	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perineis nuntia var. brevicirris</i>
7	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
8	Hải sâm cát/Đồn đọt	<i>Holothuria scabra</i>
9	Hải sâm đen/Đồn đọt đen	<i>Holothuria atra</i>
10	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
11	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
12	Hải sâm mít/Đồn đọt mít	<i>Actinopyga echinites</i>
13	Hải sâm mít hoa/Đồn đọt dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
14	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
15	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
16	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

### VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
3	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
4	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailiniae</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>
10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>

12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum meclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nho	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>

### VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Spirulina platensis</i>
2	<i>Chaetoceros calcitrans</i>
3	<i>Chaetoceros gracilis</i>
4	<i>Chaetoceros muelleri</i>
5	<i>Chlorella vulgaris</i>
6	<i>Chroomonas salina</i>
7	<i>Coscinodiscus excentricus</i>
8	<i>Coscinodiscus rothii</i>
9	<i>Cyclotella comta</i>
10	<i>Cyclotella striata</i>
11	<i>Cyclotella stylonum</i>
12	<i>Diacronema lutheri</i>
13	<i>Dunaliella salina</i>
14	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
15	<i>Haematococcus pluvialis</i>
16	<i>Isochrysis galbana</i>
17	<i>Melosira granulata</i>
18	<i>Nannochloropsis oculata</i>
19	<i>Navicula cancellata</i>
20	<i>Navicula cari f. cari</i>
21	<i>Nitzschia longissima</i>
22	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>



23	<i>Rhodomonas salina</i>
24	<i>Schizochytrium limacinum</i>
25	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
26	<i>Skeletonema costatum</i>
27	<i>Tetraselmis chuii</i>
28	<i>Tetraselmis convolutae</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

#### VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>
9	<i>Brachionus plicatilis</i>
10	<i>Brachionus rotundiformis</i>
11	<i>Calanopia thompsoni</i>
12	<i>Daphnia magna</i>
13	<i>Daphnia pulex</i>
14	<i>Labidocera pavo</i>
15	<i>Moina dubia</i>
16	<i>Moina macrocopa</i>

TT	Tên khoa học
17	<i>Moina micrura</i>
18	<i>Proales similis</i>

### IX. CÁC LOÀI SAN HÔ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

### X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép

2. Giống thủy sản từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.



Phụ lục IX


**DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU**

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP

ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Bò biển/Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>
2	Cá chấy	<i>Tenualosa reevesii</i>
3	Cá chày tràng	<i>Ochelobius elongatus</i>
4	Cá chen bầu/Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
5	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
6	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
7	Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
8	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis</i>
9	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus</i>
10	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniatus</i>
11	Cá măng giã	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
12	Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
13	Cá ngựa bắc	<i>Tor brevifilis</i>
14	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
15	Cá pạo/Cá mị	<i>Semilabeo graffeuilli</i>
16	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>
17	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
18	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
19	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
20	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>
21	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>
22	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>
23	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	<i>Rafetus swinhoei</i>
24	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>
25	Ốc đụn cái	<i>Trochus niloticus</i>
26	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
27	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
28	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
29	Quần đồng	<i>Caretta caretta</i>
30	Rùa biển (Vích)	<i>Chelonia mydas</i>
31	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
32	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
33	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora trifasciata</i>
34	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
35	Rùa Trung Bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
36	Traoi cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
37	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>
38	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>
39	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>
40	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>
41	Các loài thuộc Họ cá đao	<i>Pristisdae</i>
42	Các loài thuộc Họ cá heo	<i>Delphinidae</i>
43	Các loài thuộc Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>


**Phụ lục X**  
**DANH MỤC CÁC LOẠI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN**  
 (Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP  
 ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
1	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
2	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>	Không còn sống
3	Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/ Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
4	Cá chạch bông/Cá chạch lấu	<i>Mastacembelus favus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
5	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
6	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
7	Cá chìa vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
8	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
9	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
10	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
11	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
12	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
13	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
14	Cá lăng châm	<i>Hemibagrus guttatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
15	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmos</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
16	Cá lợ thân cao	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
17	Cá mè	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
18	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus keloggi</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
19	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
20	Cá râm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
21	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	Không còn sống
22	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
23	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
24	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
25	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>	Không còn sống
34	Cua xanh/Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
35	Rong bấp sủ	<i>Kappaphycus striatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
36	Rong lá mớ Mucclurei	<i>Sargassum meclurei</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
37	Rong lá mớ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
38	Rong lá mớ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
39	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
40	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
41	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
42	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
43	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
44	Rong sụn (Rong Đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
45	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
46	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230 mm trở lên*
47	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	175 mm trở lên*
48	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	160 mm trở lên*
49	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus simpsoni</i>	160 mm trở lên*
50	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200 mm trở lên*
51	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus poliphagus</i>	200 mm trở lên*
52	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>	167 mm trở lên*
53	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squamosus</i>	100 mm trở lên*
54	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>	150 mm trở lên*
55	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
56	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
57	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
58	Các loài thuộc Chi cá mú (Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>	Khối lượng 500 g/con trở lên
59	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
60	Các loài san hô mềm	<i>Nephtea sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
61	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
62	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
63	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
64	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
65	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

**Ghi chú:** \* là chiều dài toàn thân (Chiều dài tổng số) được tính từ mũi chủy đầu tới cuối thùy đuôi (Telson).